

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 29/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng), tổng số cổ phần là 7.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Công ty cổ phần Lisemco	1.250.000	12.500.000.000	17,86%
Công ty TNHH Công nghiệp Thái Bình Dương	100.000	1.000.000.000	1,43%
Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng	150.000	1.500.000.000	2,14%
Công ty cổ phần Thép Châu Phong	400.000	4.000.000.000	5,71%
Cổ đông khác	5.100.000	51.000.000.000	72,86%
	<u>7.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Đào Văn Hạp	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 802/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lisemco 2, được lập ngày 02/3/2015, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lisemco 2 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

VŨ THỊ BÍCH

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3104-2015-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341,982,564,854	330,407,934,835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,593,736,661	10,923,047,079
1. Tiền	111	V.01	20,593,736,661	10,923,047,079
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		119,893,718,228	122,038,985,943
1. Phải thu của khách hàng	131		105,066,713,498	109,952,513,616
2. Trả trước cho người bán	132		3,146,745,920	4,104,843,144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50,000,000	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	11,630,258,810	7,981,629,183
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		188,779,706,508	182,608,328,480
1. Hàng tồn kho	141	V.03	188,779,706,508	182,608,328,480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,715,403,457	14,837,573,333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,178,752,480	1,015,331,149
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	301,204,418	1,141,239,653
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	11,235,446,559	12,681,002,531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194,413,187,489	179,764,515,696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		184,848,803,771	178,046,286,561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	129,629,068,188	132,774,657,034
- Nguyên giá	222		173,077,223,658	164,397,236,666
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(43,448,155,470)	(31,622,579,632)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	6,257,777,777	-
- Nguyên giá	225		6,400,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(142,222,223)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	38,735,329,739	39,695,982,323
- Nguyên giá	228		44,042,972,877	44,042,972,877
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5,307,643,138)	(4,346,990,554)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	10,226,628,067	5,575,647,204
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	7,100,000,000	200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,900,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200,000,000	200,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,464,383,718	1,518,229,135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2,414,383,718	1,468,229,135
3. Tài sản dài hạn khác	268		50,000,000	50,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		536,395,752,343	510,172,450,531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		461,437,159,548	437,397,030,186
I. Nợ ngắn hạn	310		333,862,159,421	295,237,230,939
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	152,178,730,688	152,036,645,037
2. Phải trả người bán	312		116,001,304,622	79,757,019,923
3. Người mua trả tiền trước	313		9,265,843,426	26,402,113,649
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	12,383,627,408	7,460,288,325
5. Phải trả công nhân viên	315		9,702,500,885	13,596,095,132
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1,815,050,000	1,146,444,807
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	32,428,651,481	14,838,624,066
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		86,450,911	-
II. Nợ dài hạn	330		127,575,000,127	142,159,799,247
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		60,500,000	60,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	126,507,155,031	124,486,842,129
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,007,345,096	17,612,457,118
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,958,592,795	72,775,420,345
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	74,958,592,795	72,775,420,345
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		288,169,706	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		406,504,652	118,334,946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4,263,918,437	2,657,085,399
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		536,395,752,343	510,172,450,531

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			952.07	3,197.1
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

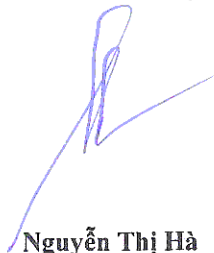
Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	540,857,733,167	361,116,848,493
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		540,857,733,167	361,116,848,493
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	486,296,924,253	316,535,509,709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,560,808,914	44,581,338,784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	87,675,020	96,577,762
7. Chi phí tài chính	22	V.21	30,651,495,722	25,684,620,120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28,482,279,508	24,472,753,604
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,687,712,105	15,219,160,781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,309,276,107	3,774,135,645
11. Thu nhập khác	31		1,146,737,948	136,438,400
12. Chi phí khác	32		1,755,940	308,452,715
13. Lợi nhuận khác	40		1,144,982,008	(172,014,315)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,454,258,115	3,602,121,330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	925,468,487	720,424,266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,528,789,628	2,881,697,064
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		504	412

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 29/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm; Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại; Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216 ngày 26/9/2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp thì dự án xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco tại xã Quốc Tuấn, huyện An Lão của Công ty cổ phần Lisemco 2 thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ. Dự án được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động. Hết thời hạn được áp dụng thuế suất ưu đãi quy định trên, dự án phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất theo quy định hiện hành;
- Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế;
- Năm tài chính 2014 là năm Công ty áp dụng thuế suất 20% và không còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do đã hết thời gian được ưu đãi giảm thuế.

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1 . Tiền	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	7,443,032,227	535,309,774
Tiền gửi ngân hàng	13,150,704,434	10,387,737,305
Cộng	20,593,736,661	10,923,047,079
2 . Các khoản phải thu khác	đồng	đồng
Phải thu khác	11,630,258,810	7,981,629,183
- Chi cục thuế An Lão ⁽¹⁾	6,059,040,660	6,059,040,660
- Công ty TNHH đào tạo và KCT Hải Phòng	42,580,308	42,580,308
- Công ty cổ phần Lilama 10	2,471,713,065	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	468,571,429	-
- Công ty cổ phần mạ kẽm Lisemco 2	1,800,000,000	-
- Phải thu khác	788,353,348	1,880,008,215
Cộng	11,630,258,810	7,981,629,183
3 . Hàng tồn kho	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	73,572,400,111	59,363,550,263
Công cụ, dụng cụ	595,878,985	426,639,489
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114,611,427,412	122,818,138,728
Cộng	188,779,706,508	182,608,328,480
4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	247,885,251	287,696,961
Thuế nhập khẩu	-	853,542,692
Thuế nhà đất	53,319,167	-
Cộng	301,204,418	1,141,239,653
5 . Tài sản ngắn hạn khác	đồng	đồng
Tạm ứng	8,397,981,887	8,422,603,946
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,837,464,672	4,258,398,585
Cộng	11,235,446,559	12,681,002,531
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24)		

⁽¹⁾ Tiền giải phóng mặt bằng Công ty ứng trước và được trừ vào tiền thuê đất. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/9/2008 thì Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ vào hoạt động. Dự án chính thức đưa vào khai thác, sử dụng tháng 12/2012.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục

Đơn vị tính: đồng

Nguyên giá TSCĐ

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

- Thuê tài chính trong năm

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

- Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Máy móc
thiết bị

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	6,400,000,000	6,400,000,000
- Thuê tài chính trong năm	6,400,000,000	6,400,000,000
Số dư cuối kỳ	6,400,000,000	6,400,000,000
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	142,222,223	142,222,223
- Khấu hao trong kỳ	142,222,223	142,222,223
Số dư cuối kỳ	142,222,223	142,222,223
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	6,257,777,777	6,257,777,777

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Đơn vị tính: đồng

Nguyên giá TSCĐ

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

- Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Chi phí
giải phóng MB

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	44,042,972,877
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	44,042,972,877
Số dư đầu kỳ	4,346,990,554	4,346,990,554
Số tăng trong kỳ	960,652,584	960,652,584
- Khấu hao trong kỳ	960,652,584	960,652,584
Số dư cuối kỳ	5,307,643,138	5,307,643,138
Tại ngày đầu kỳ	39,695,982,323	39,695,982,323
Tại ngày cuối kỳ	38,735,329,739	38,735,329,739

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang

- Nhà ở công nhân

- Chế tạo cầu trụ 5T + 10T

- Nhà xưởng sửa chữa

- Nhà xưởng chế tạo TB và KCT - Dự án đầu tư

- Bãi chế tạo và tổ hợp thiết bị

- Nhà phun sơn số 1

- Nhà sơn số 2

- Hệ thống Đường nội bộ

- Nhà khách Công ty

- Nhà kho Vật Tư - Thiết Bị

- Nhà kho di chuyển

- Nhà sơn mới (số 3)

- Nhà làm sạch bằng tay số 2

- Nhà Xưởng bán mái

- Bãi gia công từ đội cơ giới đến đội sơn

- Bãi công trực

- Các hạng mục công trình khác

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	10,226,628,067	5,575,647,204
- Nhà ở công nhân	329,291,885	329,291,885
- Chế tạo cầu trụ 5T + 10T	382,422,873	382,422,873
- Nhà xưởng sửa chữa	448,566,458	448,566,458
- Nhà xưởng chế tạo TB và KCT - Dự án đầu tư	115,655,367	101,648,757
- Bãi chế tạo và tổ hợp thiết bị	1,329,726,102	488,794,598
- Nhà phun sơn số 1	149,065,451	149,065,451
- Nhà sơn số 2	429,360,399	429,360,399
- Hệ thống Đường nội bộ	537,609,092	274,868,100
- Nhà khách Công ty	720,387,264	720,781,493
- Nhà kho Vật Tư - Thiết Bị	522,132,079	522,373,901
- Nhà kho di chuyển	284,317,261	284,317,261
- Nhà sơn mới (số 3)	310,704,310	309,910,569
- Nhà làm sạch bằng tay số 2	714,222,917	-
- Nhà Xưởng bán mái	1,051,520,787	-
- Bãi gia công từ đội cơ giới đến đội sơn	752,642,760	-
- Bãi công trực	433,327,668	-
- Các hạng mục công trình khác	1,715,675,394	1,134,245,459
Cộng	10,226,628,067	5,575,647,204

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng
Đầu tư vào công ty liên kết		6,900,000,000		-
- Công ty cổ phần mạ kẽm Lisemco 2		6,900,000,000		-
Đầu tư dài hạn khác		200,000,000		200,000,000
- Công ty cổ phần Lisemco 3		100,000,000		100,000,000
- Công ty cổ phần Lisemco 5		100,000,000		100,000,000
Cộng		7,100,000,000		200,000,000
11 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Công cụ dụng, cụ chờ phân bổ		2,414,383,718		1,468,229,135
Cộng		2,414,383,718		1,468,229,135
12 . Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Vay ngắn hạn		145,513,839,272		150,590,325,031
- NH TM CP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng		15,352,526,871		11,534,176,068
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng		87,443,843,258		84,526,399,741
- NH TM CP Quốc tế		15,966,007,442		20,664,446,004
- NH TM CP An Bình - CN Hải Phòng		23,269,029,570		6,307,301,218
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở		3,034,430,131		-
- Công ty CP Lisemco 5		100,000,000		100,000,000
- Công ty CP Bom Châu Âu		-		16,640,000,000
- Vay cá nhân		348,002,000		10,818,002,000
Vay dài hạn đến hạn trả		6,664,891,416		1,446,320,006
Cộng		152,178,730,688		152,036,645,037
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		10,543,752,577		5,897,465,668
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,344,343,173		799,668,543
Thuế thu nhập cá nhân		495,531,658		763,154,114
Cộng		12,383,627,408		7,460,288,325
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>				
14 . Chi phí phải trả		31/12/2014		01/01/2014
		đồng		đồng
Chi phí tiền lương tháng 13		1,815,050,000		1,146,444,807
Cộng		1,815,050,000		1,146,444,807

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	1,288,929,567	1,477,473,899
Bảo hiểm xã hội	13,517,274,333	10,559,137,539
Bảo hiểm thất nghiệp	957,709,684	595,610,944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,664,737,897	2,206,401,684
- Cổ tức	1,178,222,997	1,637,971,497
- Công ty CP XD thủy lợi Hải Phòng	934,000,000	-
- Công ty CP Lisemco	13,340,894,814	-
- Phải trả khác	1,211,620,086	568,430,187
Cộng	32,428,651,481	14,838,624,066

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
<i>Vay dài hạn</i>	<i>122,861,440,736</i>	<i>124,486,842,129</i>
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng ⁽²⁾	120,341,996,998	124,188,402,129
- Ngân hàng TM CP An Bình - CN Hải Phòng	1,184,333,338	-
- NH TM CP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	1,172,990,400	-
- Ngân hàng VIDPublicbank	162,120,000	298,440,000
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>3,645,714,295</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease ⁽³⁾	3,645,714,295	-
Cộng	126,507,155,031	124,486,842,129

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 200/2009/HĐ-TD ngày 13/02/2009, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với vay VNĐ và 6 tháng/lần đối với vay USD. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

⁽³⁾ Hợp đồng thuê tài chính số B1411016H2 ngày 06/11/2014, thuê mua 02 máy đột dập liên hợp, thời hạn cho thuê là 42 tháng, ngày bắt đầu thuê là ngày 21/11/2014, ngày kết thúc thuê là ngày 20/5/2018. Tiền gốc và lãi trả theo phụ lục đính kèm hợp đồng thuê.

17 . **Vốn chủ sở hữu**

17.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
					Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	70,000,000,000	-	-	2,320,562,267	72,320,562,267
Tăng vốn năm trước	-	-	118,334,946	2,881,697,064	3,000,032,010
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2,881,697,064	2,881,697,064
- Phân phối lợi nhuận	-	-	118,334,946	-	118,334,946
Giảm vốn năm trước	-	-	-	2,545,173,932	2,545,173,932
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	118,334,946	118,334,946
- Chia cổ tức	-	-	-	1,200,000,000	1,200,000,000
- Giảm khác	-	-	-	1,226,838,986	1,226,838,986
Số dư đầu kỳ	70,000,000,000	-	118,334,946	2,657,085,399	72,775,420,345
Tăng vốn trong kỳ	-	288,169,706	288,169,706	3,528,789,628	4,105,129,040
- Lãi trong kỳ	-	-	-	3,528,789,628	3,528,789,628
- Phân phối lợi nhuận	-	288,169,706	288,169,706	-	576,339,412
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	1,921,956,590	1,921,956,590
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	662,790,323	662,790,323
- Giảm khác	-	-	-	1,259,166,267	1,259,166,267
Số dư cuối kỳ	70,000,000,000	288,169,706	406,504,652	4,263,918,437	74,958,592,795

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Công ty cổ phần Lisemco	12,500,000,000	12,500,000,000
Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty TNHH công nghiệp Thái Bình Dương	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty cổ phần Thép Châu Phong	4,000,000,000	4,000,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	51,000,000,000	51,000,000,000
Cộng	70,000,000,000	70,000,000,000

17.3. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,000,000	7,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,000,000	7,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,000,000	7,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,528,789,628	2,881,697,064
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,528,789,628	2,881,697,064
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,000,000	7,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	504	412

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	344,109,056,216	301,110,520,233
Doanh thu nhượng bán vật tư	196,748,676,951	60,006,328,260
Cộng	540,857,733,167	361,116,848,493

19 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	289,962,104,039	257,255,418,654
Giá vốn nhượng bán vật tư	196,334,820,214	59,280,091,055
Cộng	486,296,924,253	316,535,509,709

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87,675,020	96,577,762
Cộng	87,675,020	96,577,762

21 . Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	28,482,279,508	24,472,753,604
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84,356,873	79,887,980
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193,355,070	150,167,563
Chi phí tài chính khác	1,891,504,271	981,810,973
Cộng	30,651,495,722	25,684,620,120

22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
	đồng	đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	925,468,487	720,424,266
Cộng	925,468,487	720,424,266

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Thu tiền khối lượng Mua vật tư	1,000,000,000 13,340,894,814

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Công ty cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	346,738,226 (15,897,426,156)

2 . Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	344,109,056,216	196,748,676,951
	Tổng cộng	
	540,857,733,167	

b. Theo lĩnh vực địa lý

	Đơn vị tính: đồng	
	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	440,403,883,911	100,453,849,256
	Tổng cộng	
	540,857,733,167	

3 . Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ cuối năm đồng	Giá trị ghi sổ đầu năm đồng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,593,736,661	10,923,047,079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116,696,972,308	117,934,142,799
Đầu tư dài hạn	200,000,000	200,000,000
Tài sản tài chính khác	2,887,464,672	4,308,398,585
Tổng cộng	140,378,173,641	133,365,588,463
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	278,685,885,719	276,523,487,166
Phải trả người bán và phải trả khác	148,429,956,103	94,595,643,989
Chi phí phải trả	1,815,050,000	1,146,444,807
Tổng cộng	428,930,891,822	372,265,575,962

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Số cuối năm			
Các khoản vay	152,178,730,688	126,507,155,031	278,685,885,719
Phải trả người bán và phải trả khác	148,429,956,103	-	148,429,956,103
Chi phí phải trả	1,815,050,000	-	1,815,050,000
Tổng cộng	302,423,736,791	126,507,155,031	428,930,891,822
Số đầu năm			
Các khoản vay	152,036,645,037	124,486,842,129	276,523,487,166
Phải trả người bán và phải trả khác	94,595,643,989	-	94,595,643,989
Chi phí phải trả	1,146,444,807	-	1,146,444,807
Tổng cộng	247,778,733,833	124,486,842,129	372,265,575,962

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

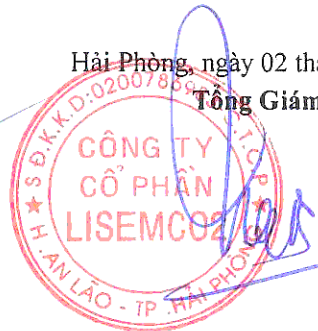
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	88,845,784,726	62,394,124,993	12,415,967,037	436,881,887	304,478,023	164,397,236,666
Số tăng trong kỳ	101,500,000	3,456,874,264	4,844,992,728	276,620,000	-	8,679,986,992
- <i>Mua trong năm</i>	101,500,000	3,456,874,264	4,844,992,728	276,620,000	-	8,679,986,992
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	88,947,284,726	65,850,999,257	17,260,959,765	713,501,887	304,478,023	173,077,223,658
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,381,353,653	17,224,037,975	3,753,078,699	228,079,403	36,029,902	31,622,579,632
Số tăng trong kỳ	3,074,071,120	7,287,033,943	1,370,919,916	81,371,735	12,179,124	11,825,575,838
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3,074,071,120	7,287,033,943	1,370,919,916	81,371,735	12,179,124	11,825,575,838
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,455,424,773	24,511,071,918	5,123,998,615	309,451,138	48,209,026	43,448,155,470
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	78,464,431,073	45,170,087,018	8,662,888,338	208,802,484	268,448,121	132,774,657,034
Tại ngày cuối kỳ	75,491,859,953	41,339,927,339	12,136,961,150	404,050,749	256,268,997	129,629,068,188

